

KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG NGÔ LAI TẠI TỈNH HÀ GIANG

Trần Trung Kiên^{1*}, Hoàng Minh Công²,
Luu Thị Xuyên¹, Nguyễn Thị Quỳnh¹, Nguyễn Thị Mai Thảo¹
¹Trường Đại học Nông Lâm – ĐH Thái Nguyên,
²UBND xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

TÓM TẮT

Nghiên cứu thực hiện trong 2 vụ Thu Đông 2014 và Xuân 2015 tại huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang gồm 8 giống ngô lai VS71, LVN102, LVN111, LVN152, HT818, HT119, LVN26, LVN146 do Viện Nghiên cứu Ngô cung cấp và 1 giống đối chứng NK4300. Kết quả khảo nghiệm qua hai vụ cho thấy: Thời gian sinh trưởng của các giống ngô lai trong vụ Thu Đông 2014 từ 103 – 109 ngày, vụ Xuân 2015 từ 113 – 119 ngày. Chiều cao cây của các giống thí nghiệm vụ Thu Đông 2014 dao động từ 186,7 – 223,7 cm, vụ Xuân 2015 từ 210,6 – 232,1 cm. Năng suất lý thuyết của các giống ngô lai thí nghiệm dao động từ 64,3 – 84,1 tạ/ha (vụ Thu Đông 2014) và từ 75,3 – 90,3 tạ/ha (vụ Xuân 2015). Năng suất thực thu của các giống ngô lai thí nghiệm dao động từ 49,2 – 68,6 tạ/ha (vụ Thu Đông 2014) và từ 50,6 – 75,0 tạ/ha (vụ Xuân 2015). Qua hai vụ khảo nghiệm cho thấy giống LVN26 sinh trưởng và phát triển tốt nhất ở vụ Thu Đông, có năng suất lý thuyết và năng suất thực thu đạt cao nhất, cao hơn so với giống đối chứng NK4300. Giống HT119 sinh trưởng và phát triển tốt nhất ở vụ Xuân, có năng suất lý thuyết và năng suất thực thu cao nhất.

Từ khóa: Giống ngô lai, Hà Giang, năng suất lý thuyết, năng suất thực thu, thời gian sinh trưởng.

Ngày nhận bài: 28/12/2018; Ngày hoàn thiện: 29/3/2019; Ngày duyệt đăng: 22/4/2019

RESULTS OF EXPERIMENTAL OF HYBRID MAIZE VARIETIES IN HA GIANG PROVINCE

Tran Trung Kien^{1*}, Hoang Minh Cong²,
Luu Thi Xuyen¹, Nguyen Thi Quynh¹, Nguyen Thi Mai Thao¹
¹University of Agriculture and Forestry - TNU
²People's Committee of Viet Hong Commune, Bac Quang district, Ha Giang province

ABSTRACT

The experiments were conducted in Autumn - Winter crop of 2014 and Spring crop of 2015 in Bac Quang district, Ha Giang province, including 8 new hybrid maize varieties: VS71, LVN102, LVN111, LVN152, HT818, HT119, LVN26, LVN146 and control variety is NK4300. Experimental results showed that: Hybrid maize varieties growing period from 103 to 109 days in the Autumn - Winter crop, from 113 to 119 days in the Spring crop. Plant height of the experimental varieties ranged from 186.7 to 223.7 cm (Autumn-Winter crop 2014), from 210.6 to 232.1 cm (Spring crop 2015). In the Autumn - Winter crop 2014, the theoretical yield of hybrid maize varieties in the experiment ranged from 6.43 to 8.41 tons/ha. In the Spring crop 2015 had the theoretical yield from 7.53 to 9.03 tons/ha. The actual yield of hybrid maize varieties in the experiment ranged from 4.92 to 6.86 tons/ha in the Autumn - Winter crop 2014, from 5.06 to 7.5 tons/ha in Spring crop 2015. Through two trials, the LVN26 variety was best grown and developed in Autumn - Winter crop, has the highest theoretical yield and actual yield, higher than the NK4300 control variety. The HT119 variety was best grown and developed in Spring crop has the highest theoretical yield and actual yield, higher than the NK4300 control variety.

Key words: Hybrid maize variety, Ha Giang, theoretical yield, actual yield, growing period.

Received: 28/12/2018; Revised: 29/3/2019; Approved: 22/4/2019

* Corresponding author: Email: kienngodhnl@gmail.com

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở tỉnh Hà Giang, ngô là cây lương thực chính chỉ đứng sau cây lúa. Năm 2017, diện tích ngô là 53,7 nghìn ha, năng suất đạt 34,7 tạ/ha, sản lượng 186,1 nghìn tấn. Với diện tích trồng ngô lớn nhất vùng Đông Bắc nhưng năng suất ngô của tỉnh bằng 74,3% so với trung bình cả nước (Tổng cục Thống kê, 2018 [1]). Tỷ lệ sử dụng giống ngô lai trong sản xuất toàn tỉnh chiếm khoảng 75%. Sản xuất ngô ở Hà Giang còn gặp khá nhiều khó khăn, vì phần lớn diện tích ngô được trồng trên đất dốc, phụ thuộc chủ yếu vào nước trời, đầu tư thâm canh thấp. Những nghiên cứu về các yếu tố sinh học, sinh thái, biện pháp kỹ thuật canh tác cho việc phát triển ngô ở Hà Giang đến nay còn ít, không có hệ thống, ít được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất.

Để đáp ứng nhu cầu về ngô ngày càng tăng của tỉnh Hà Giang, cần thiết phải đưa thêm vào sản xuất các giống ngô lai mới có năng suất cao, có thời gian sinh trưởng trung bình để phù hợp với điều kiện sinh thái và cơ cấu mùa vụ của tỉnh Hà Giang. Xuất phát từ tình hình thực tiễn trên tôi tiến hành đề tài **“Nghiên cứu khảo nghiệm một số giống ngô lai mới tại tỉnh Hà Giang”**.

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**Vật liệu nghiên cứu**

08 giống ngô lai mới: VS71, LVN102, LVN111, LVN152, HT818, HT119, LVN26, LVN146 do Viện Nghiên cứu Ngô cung cấp và 1 giống đối chứng NK4300 do công ty Syngenta Việt Nam sản xuất.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Thí nghiệm được thực hiện tại đất ruộng nhà ông Hoàng Viễn Chi, thôn Hồng Thái, xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang trong 2 vụ (Thu Đông 2014 và Xuân 2015).

Phương pháp nghiên cứu

Thí nghiệm khảo nghiệm cơ bản được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD) gồm 9 công thức với 3 lần nhắc lại. Diện tích 1 ô là 14 m² (5 m x 2,8 m) trồng 4 hàng. Khoảng cách giữa các lần nhắc lại là 1 m. Mỗi lần nhắc lại các giống thí nghiệm được gieo liên tiếp nhau, mỗi giống trồng 4 hàng, hàng cách hàng 70 cm, cây cách cây 25 cm (mật độ 5,7 vạn cây/ha), gieo 2 hạt trên hốc và tía để một cây trên hốc. Các chỉ tiêu theo dõi được thực hiện ở 2 hàng giữa của ô. Xung quanh thí nghiệm có băng bảo vệ, chiều rộng băng trồng ít nhất 2 hàng ngô, khoảng cách, mật độ như trong thí nghiệm. Các chỉ tiêu theo dõi và phương pháp theo dõi được tiến hành theo hướng dẫn của Quy phạm khảo nghiệm giống ngô Quốc gia số QCVN 01-56: 2011/BNNPTNT [2]. Kết quả thí nghiệm được thu thập và tổng hợp trên phần mềm Excel 2010, các số liệu thí nghiệm được xử lý thống kê trên máy vi tính theo chương trình IRRISTAT 5.0.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**Các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của các giống ngô trong thí nghiệm vụ Thu Đông 2014 và vụ Xuân 2015**

Bảng 1. Các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của các giống ngô lai thí nghiệm vụ Thu Đông 2014 và vụ Xuân 2015 tại Hà Giang

STT	Tên giống	Thời gian từ gieo đến.....(ngày)					
		Tung phần		Phun râu		Chín sinh lý	
		TĐ2014	X2015	TĐ2014	X2015	TĐ2014	X2015
1	VS 71	53	63	54	65	108	117
2	LVN 102	55	65	56	66	109	115
3	LVN 111	52	65	54	66	107	118
4	LVN 152	51	63	53	64	105	114
5	HT 818	52	64	54	66	106	115
6	HT 119	51	65	52	66	104	115
7	LVN 26	52	65	53	66	103	113
8	LVN 146	51	65	53	66	105	119
9	NK4300 (đ/c)	52	64	53	65	105	113

Thời gian sinh trưởng của các giống ngô lai vụ Thu Đông 2014 từ 103 – 109 ngày. 4 giống VS71, LVN102, LVN111 và HT818 có thời gian sinh trưởng từ 106 – 109 ngày cao hơn so với đối chứng NK4300 (105 ngày). Vụ Xuân 2015, thời gian sinh trưởng của các giống ngô lai tham gia thí nghiệm dao động từ 113 – 119 ngày. Bảy giống VS71, LVN102, LVN111, LVN152, HT818, HT119 và LVN146 có thời gian sinh trưởng từ 114 – 119 ngày cao hơn so với đối chứng NK4300 (113 ngày).

Qua hai vụ thí nghiệm cho thấy giống có thời gian sinh trưởng ngắn nhất là giống LVN26 (103 ngày vụ Thu Đông 2014 và 113 ngày vụ Xuân 2015). Các giống ngô có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm trung ngày thích hợp với điều kiện canh tác của huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Một số đặc điểm hình thái của các giống ngô thí nghiệm vụ Thu Đông 2014 và vụ Xuân 2015 tại huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

Chiều cao cây và chiều cao đóng bắp:

Chiều cao cây của các giống thí nghiệm vụ Thu Đông 2014 dao động từ 186,7 – 223,7 cm, giống LVN111 có chiều cao cây đạt 186,7 cm thấp hơn so với giống đối chứng NK4300 (223,7 cm) ở mức xác suất 95%. Các giống còn lại có chiều cao cây đạt từ 195,6 – 223,7 cm tương đương so với giống đối chứng ở mức độ tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, chiều cao cây của các giống tham gia thí nghiệm dao động từ 210,6 – 232,1 cm. Giống LVN111 có chiều cao cây đạt 210,6 cm thấp hơn so với công thức đối chứng NK 4300 (227,5 cm). Các công thức còn lại tham gia thí nghiệm có chiều cao cây từ 217,2 – 235,1 cm tương đương so với công thức đối chứng ở mức tin cậy 95%.

Vụ Thu Đông 2014, các giống tham gia thí nghiệm có chiều cao đóng bắp dao động trong khoảng 84,5 – 116,7 cm, ba giống LVN111, HT119, LVN26 có chiều cao đóng bắp dao động từ 84,5 – 91,1 cm thấp hơn so với giống đối chứng NK4300 (112,1 cm), các giống còn lại có chiều cao đóng bắp dao động từ 97,4 –

116,7 cm tương đương so với giống đối chứng ở mức độ tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, các giống tham gia thí nghiệm có chiều cao đóng bắp dao động từ 108,5 – 121,3 cm. Các giống tham gia thí nghiệm có chiều cao đóng bắp tương đương so với công thức đối chứng ở mức tin cậy 95%.

Số lá trên cây và chỉ số diện tích lá:

Các giống ngô tham gia thí nghiệm vụ Thu Đông 2014 có số lá trên cây dao động từ 18,0 – 19,5 lá. Năm giống: LVN111, HT818, HT119, LVN26 và LVN146 có số lá trên cây dao động từ 17,9 – 19,1 lá tương đương so với công thức đối chứng NK4300 (18,2 lá). Ba giống VS71, LVN102 và LVN152 có số lá dao động từ 19,2 – 19,5 lá cao hơn so với công thức đối chứng ở mức tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, số lá trên cây của các giống tham gia thí nghiệm dao động trong khoảng 18,0 – 19,7 lá. Các giống tham gia thí nghiệm có số lá tương đương so với công thức đối chứng NK4300 (18,8 lá) ở mức tin cậy 95%.

Vụ Thu Đông 2014, các giống tham gia thí nghiệm có chỉ số diện tích lá (CSDTL) dao động từ 3,10 – 3,85 m²lá/m²đất. Giống LVN111 có CSDTL đạt 3,10 m²lá/m² đất thấp hơn so với giống đối chứng NK4300 (3,46 m²lá/m²đất), giống LVN26 có CSDTL đạt 3,85 m²lá/m²đất cao hơn chắc chắn so với giống đối chứng. Các giống còn lại có CSDTL dao động từ 3,39 – 3,60 m²lá/m²đất tương đương so với giống đối chứng ở mức tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, các giống tham gia thí nghiệm có CSDTL dao động từ 3,44 – 4,12 m²lá/m²đất. Kết quả xử lý thống kê cho thấy, giá trị $P > 0,05$ chứng tỏ sai khác về CSDTL giữa các giống là không có ý nghĩa.

Qua hai vụ thí nghiệm cho thấy, các giống ngô thí nghiệm có số lá trên cây và CSDTL đạt cao, có tiềm năng cho năng suất cao, theo tác giả Phan Thị Vân và Bùi Huy Phương (2015) [3]: Số lá trên cây và CSDTL là hai chỉ tiêu tương quan thuận với năng suất; theo Vi Hữu Cầu và Phan Thị Vân (2013) [4]: CSDTL tương quan thuận với năng suất.

Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống ngô thí nghiệm

Số bắp trên cây: Số bắp trên cây của các giống vụ Thu Đông 2014 dao động từ 0,93 – 1,00 bắp, giống HT119 có số bắp trên cây đạt 1,00 bắp cao hơn so với công thức đối chứng NK4300 (0,96 bắp) ở mức tin cậy 95%. Các giống còn lại tham gia thí nghiệm có số bắp trên cây dao động từ 0,93 – 0,99 bắp tương đương so với công thức đối chứng ở mức tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, số bắp trên cây của các giống dao động từ 0,92 – 1,01 bắp. Kết quả xử lý thống kê cho thấy, sai khác về số bắp trên cây giữa các giống là không có ý nghĩa.

Chiều dài bắp: Vụ Thu Đông 2014, chiều dài bắp của các giống tham gia thí nghiệm dao động từ 13,9 – 16,5 cm. Giống LVN152 có chiều dài bắp đạt 13,9 cm thấp hơn so với công thức đối chứng (15,4 cm) ở mức tin cậy 95%. Các giống khác tham gia thí nghiệm có chiều dài bắp tương đương so với công thức đối chứng ở mức tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, chiều dài bắp của các giống tham gia thí nghiệm dao động từ 16,1 – 18,4 cm, tương đương so với giống đối chứng (16,6 cm) ở mức tin cậy 95%.

Đường kính bắp: Vụ Thu Đông 2014, đường kính bắp của các giống ngô tham gia thí nghiệm dao động từ 4,0 – 4,6 cm. Giống LVN102 có đường kính bắp đạt 4,0 cm thấp hơn so với công thức đối chứng NK4300 (4,5 cm) ở mức tin cậy 95%. Các giống còn lại tham gia thí nghiệm có đường kính bắp dao

động từ 4,2 – 4,6 cm tương đương so với công thức đối chứng ở mức tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, đường kính bắp của các giống dao động từ 4,0 – 4,5 cm. Giống LVN146 có đường kính bắp đạt 4,0 cm thấp hơn so với công thức đối chứng ở mức tin cậy 95%. Các giống còn lại tham gia thí nghiệm có đường kính bắp tương đương so với công thức đối chứng ở mức tin cậy 95%.

Số hàng trên bắp: Số hàng trên bắp của các giống tham gia thí nghiệm vụ Thu Đông 2014 dao động từ 12,8 – 14,2 hàng. Giống HT818 có số hàng trên bắp đạt 14,2 hàng cao hơn so với công thức đối chứng ở mức tin cậy 95%. Các giống còn lại tham gia thí nghiệm có số hàng trên bắp tương đương so với giống đối chứng ở mức tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, các giống tham gia thí nghiệm có số hàng trên bắp dao động từ 13,1 – 15,0 hàng. Các giống tham gia thí nghiệm có số hàng trên bắp tương đương so với giống đối chứng NK4300 (14,0 hàng) ở mức tin cậy 95% ($P < 0,05$).

Số hạt trên hàng: Vụ Thu Đông 2014, số hạt trên hàng của các giống ngô lai tham gia thí nghiệm dao động từ 29,8 – 34,3 hạt. Các giống tham gia thí nghiệm có số hạt trên hàng tương đương so với công thức đối chứng NK4300 (31,9 hạt) ở mức tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, số hạt trên hàng của các giống ngô lai tham gia thí nghiệm dao động từ 29,0 – 36,3 hạt. Kết quả xử lý thống kê cho thấy số hạt trên hàng của các công thức sai khác không có ý nghĩa ($P > 0,05$).

Bảng 2. Các yếu tố cấu thành năng suất của các giống ngô lai thí nghiệm vụ Thu Đông 2014 tại Hà Giang

Giống	Chỉ tiêu	Số bắp/cây (bắp)	Chiều dài bắp (cm)	Đường kính bắp (cm)	Số hạt/hàng (hạt)	Số hàng/bắp (hàng)	P ₁₀₀₀ hạt (g)
VS 71		0,95	15,9	4,3	13,5	30,8	300,4
LVN 102		0,97	14,7	4,0	12,8	29,8	330,3
LVN 111		0,93	16,1	4,3	13,7	31,2	284,8
LVN 152		0,97	13,9	4,3	13,1	31,5	292,6
HT 818		0,97	16,1	4,2	14,2	32,0	316,5
HT 119		1,00	16,3	4,2	13,4	30,3	343,6
LVN 26		0,99	15,6	4,6	13,8	34,2	320,1
LVN 146		0,96	16,5	4,5	13,0	31,3	320,3
NK4300 (đ/c)		0,96	15,4	4,5	13,3	31,9	306,1
P		<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05
CV%		0,03	1,4	0,4	0,8	2,6	26,3
LSD ₀₅		1,9	4,2	4,8	3,3	4,8	4,8

Bảng 3. Các yếu tố cấu thành năng suất của các giống ngô lai thí nghiệm vụ Xuân 2015 tại Hà Giang

Chỉ tiêu Giống	Số bắp/cây (bắp)	Chiều dài bắp (cm)	Đường kính bắp (cm)	Số hàng/bắp (hàng)	Số hạt/hàng (hạt)	P ₁₀₀₀ hạt (g)
VS 71	0,98	16,7	4,4	14,5	30,4	360,5
LVN 102	0,94	16,1	4,3	13,9	29,0	356,6
LVN 111	0,98	16,8	4,5	13,9	32,1	313,0
LVN 152	1,01	17,0	4,3	15,0	29,2	354,6
HT 818	0,95	17,8	4,2	13,7	33,5	338,6
HT 119	0,98	16,2	4,5	14,1	31,5	366,6
LVN 26	0,94	18,4	4,2	13,6	36,3	320,7
LVN 146	0,92	18,2	4,0	13,1	31,1	352,5
NK4300 (đ/c)	0,96	16,6	4,3	14,0	31,5	327,6
P	>0,05	<0,05	<0,05	<0,05	>0,05	<0,05
CV%	3,6	1,3	0,2	1,2	5,9	24,3
LSD ₀₅	-	4,4	2,9	5,0	-	4,1

Bảng 4. Năng suất lý thuyết và năng suất thực thu của các giống ngô lai thí nghiệm vụ Thu Đông 2014 và vụ Xuân 2015 tại Hà Giang

Giống	Vụ Thu Đông 2014		Vụ Xuân 2015	
	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)
VS 71	67,8	56,2	89,5	63,6
LVN 102	69,5	60,1	77,5	62,0
LVN 111	64,3	49,2	77,8	50,6
LVN 152	67,2	55,5	89,3	69,6
HT 818	79,4	64,0	84,2	64,2
HT 119	77,6	60,3	90,3	75,0
LVN 26	84,1	68,6	84,9	71,8
LVN 146	70,5	57,8	75,3	53,1
NK4300 (đ/c)	71,0	57,6	78,9	61,7
P	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05
CV%	10,1	9,7	9,7	14,3
LSD ₀₅	6,8	9,6	6,8	13,0

Khối lượng nghìn hạt (P_{1000} hạt): Vụ Thu Đông 2014, khối lượng 1000 hạt của các giống ngô lai tham gia thí nghiệm dao động từ 284,8 – 343,6 g. Giống HT119 có khối lượng 1000 hạt đạt 343,6 g cao hơn so với giống đối chứng NK4300 (306,1 g). Các giống còn lại tham gia thí nghiệm có khối lượng 1000 hạt từ 284,4 – 330,3 g tương đương so với giống đối chứng ở mức tin cậy 95%.

Vụ Xuân 2015, khối lượng 1000 hạt của các giống tham gia thí nghiệm dao động từ 313,0 – 366,6 g. Năm giống VS71, LVN102, LVN152, HT119 và LVN146 có khối lượng 1000 hạt từ 352,5 – 366,6 g cao hơn so với giống đối chứng NK4300 (327,6 g). Hai giống LVN111, HT818 và LVN26 có khối lượng 1000 hạt từ 313,0 – 338,6 g tương đương so với giống đối chứng ở mức tin cậy 95%.

Qua 2 vụ khảo nghiệm cho thấy giống HT119 có khối lượng 1000 hạt đạt cao và ổn định.

Năng suất lý thuyết (NSLT): Vụ Thu Đông 2014, NSLT của các giống ngô lai tham gia thí nghiệm dao động từ 64,3 – 84,1 tạ/ha. Giống ngô LVN26 có NSLT đạt 84,1 tạ/ha cao hơn so với giống đối chứng NK4300 (71,0 tạ/ha), các giống còn lại có NSLT từ 64,3 – 79,4 tạ/ha tương đương so với giống đối chứng ở mức tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, các giống ngô lai tham gia thí nghiệm có NSLT dao động 75,3 – 90,3 tạ/ha. Ba giống VS71, LVN152 và HT119 có NSLT từ 89,3 – 90,3 tạ/ha cao hơn so với giống đối chứng NK4300 (78,9 tạ/ha), các giống còn lại có NSLT tương đương so với giống đối chứng ở mức tin cậy 95%.

Năng suất thực thu (NSTT): Vụ Thu Đông 2014, NSTT của các giống ngô lai tham gia thí nghiệm dao động từ 49,2 – 68,6 tạ/ha. Giống LVN26 có NSTT đạt 68,6 tạ/ha cao hơn so với giống đối chứng NK 4300 (57,6 tạ/ha). Các giống còn lại có NSTT từ 49,2 – 64,0 tạ/ha tương đương so với giống đối chứng ở mức tin cậy 95%. Vụ Xuân 2015, NSTT của các giống tham gia thí nghiệm dao động từ 50,6 – 75,0 tạ/ha, tương đương so với giống đối chứng NK4300 (61,7 tạ/ha) ở mức tin cậy 95%.

Qua hai vụ khảo nghiệm cho thấy giống 2 giống HT119 và LVN26 có NSLT và NSTT cao và ổn định ở vụ Thu Đông 2014 và Vụ Xuân 2015 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

- Thời gian sinh trưởng của các giống ngô thí nghiệm dao động từ 103 – 109 ngày vụ Thu Đông 2014 và từ 113 – 119 ngày trong vụ Xuân 2015, thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng trung ngày, phù hợp với công thức luân canh tại tỉnh Hà Giang. Giống LVN26 có thời gian sinh trưởng ngắn nhất (103 ngày vụ Thu Đông 2014 và 113 ngày vụ Xuân 2015).

- Các giống thí nghiệm đều có chiều cao cây cao (186,7 – 223,7 cm) ở vụ Thu Đông 2014 và từ 210,6 – 232,1 cm trong vụ Xuân 2015, có chiều cao đóng bắp so với chiều cao cây đạt từ 43,4 – 54,5% trong vụ Thu Đông 2014 và từ 48,5 – 53,8% trong vụ Xuân 2015.

- Các giống ngô tham gia thí nghiệm có số lá trên cây tương đương so với công thức đối chứng NK4300. Giống LVN 26 có CSDL đạt 3,85 m²lá/m²đất cao hơn chắc chắn so với giống đối chứng.

- Năng suất lý thuyết của các giống ngô lai tham gia thí nghiệm dao động từ 64,3 – 84,1 tạ/ha (vụ Thu Đông 2014), trong đó giống LVN26 có năng suất lý thuyết đạt 84,1 tạ/ha cao hơn so với giống đối chứng NK4300 (71,0 tạ/ha). Vụ Xuân 2015, các giống ngô lai tham gia thí nghiệm có năng suất lý thuyết dao động 75,3 – 90,3 tạ/ha. Ba giống VS71, LVN152 và HT19 có năng suất lý thuyết từ

89,3 – 90,3 tạ/ha cao hơn so với giống đối chứng NK 4300 (78,9 tạ/ha).

- Năng suất thực thu của các giống ngô lai tham gia thí nghiệm dao động từ 49,2 – 68,6 tạ/ha (Thu Đông 2014), trong đó giống LVN26 có năng suất thực thu đạt 68,6 tạ/ha cao hơn so với giống đối chứng NK4300 (57,6 tạ/ha). Vụ Xuân 2015, năng suất thực thu của các giống tham gia thí nghiệm dao động từ 50,6 – 75,0 tạ/ha, trong đó giống HT119 có năng suất thực thu đạt 75,0 tạ/ha cao hơn so với giống đối chứng NK4300 (61,7 tạ/ha).

Qua 2 vụ khảo nghiệm cho thấy giống LVN 26 sinh trưởng và phát triển tốt nhất ở vụ Thu Đông, có năng suất lý thuyết và năng suất thực thu đạt cao nhất, cao hơn so với giống đối chứng NK4300. Giống HT119 sinh trưởng và phát triển tốt nhất ở vụ Xuân, có năng suất lý thuyết và năng suất thực thu cao nhất.

Đề nghị

Tiến hành xây dựng mô hình trình diễn giống LVN26 trong vụ Thu Đông và giống HT119 trong vụ Xuân trong các vụ tiếp theo trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Tổng cục thống kê, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=717>, 2018.
- [2]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Giống ngô - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống ngô*, QCVN01-56:2011/BNNPTNT, Thông tư số 48/2011-BNNPTNT ngày 5 tháng 7 năm 2011 V/v ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng, 2011.
- [3]. Phan Thị Vân, Bùi Huy Phương, “Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và tương quan giữa năng suất với các đặc điểm hình thái của một số tổ hợp ngô lai mới tại Thái Nguyên”, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số tháng 11/2015, tr. 37-43, 2015.
- [4]. Vi Hữu Cầu, Phan Thị Vân, “Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và mối tương quan giữa các chỉ tiêu nông học với năng suất của một số giống ngô lai tại Thái Nguyên”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, T. 107, S. 07, tr. 103 – 107, 2013.
- [5]. Ngô Hữu Tình, *Giáo trình cây ngô*, Nxb Nghệ An, 2003.